

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 542/2023/DS-PT
Ngày: 09-11-2023
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 777/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: số A đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: số A đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bị đơn bà Đỗ Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Sau một thời gian tiếp xúc với con của bà Đỗ Thị M là chị Nguyễn Thị Thùy T, do bà M có nhu cầu chữa bệnh và xoay sở làm ăn nên nhiều lần hỏi vay mượn tiền của ông. Đến ngày 01/01/2016, hai bên tổng kết lại và có lập 01 Hợp đồng vay tiền nội dung thể hiện bà M đồng ý vay của ông D 675.000.000 đồng, lãi suất vay 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Để đảm bảo số nợ vay, bà M giao cho ông D 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000804 cấp ngày 16/12/2008 do bà M đứng tên để làm tin. Nếu bà M không trả tiền vốn và lãi đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thì bà M phải chuyển quyền sử dụng phần đất trên lại cho ông.

Do giao dịch vay mượn tiền của hai bên thực hiện nhiều lần nên ông không nhớ rõ số tiền mỗi lần vay mượn là bao nhiêu. Có khi ông giao tiền trực tiếp cho bà M tại nhà bà M, có khi giao cho chị T. Hai bên chỉ lập duy nhất 01 Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016, không có hợp đồng hay giấy tờ nào khác. Đối với Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất kèm theo ghi tại Điều 2 của Hợp đồng vay ngày 01/01/2016, hai bên không có thực hiện.

Sau khi kết thúc hợp đồng, bà M không trả tiền như đã thỏa thuận nên ông khởi kiện yêu cầu buộc bà Đỗ Thị M trả cho ông 675.000.000 đồng và lãi suất kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/12/2019 là 480.937.500 đồng. Tổng cộng tiền vốn và lãi là 1.155.937.500 đồng.

** Bị đơn bà Đỗ Thị M trình bày:*

Bà biết ông D kể từ khi ông D có mối quan hệ bạn bè với con gái bà là chị Nguyễn Thị Thùy T khoảng năm 2013 do lúc đó ông D thường xuyên qua lại nhà chị T chơi. Giữa chị T và ông D có bàn bạc, mượn tiền qua lại hay không bà không biết. Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016 bà xác định bà là người trực tiếp ký vào hợp đồng nhưng không phải vay mượn tiền của ông D mà do chị T yêu cầu bà ký tên vào để chị T thỏa thuận làm ăn với ông D, do tin tưởng chị T nên bà ký. Ngày ký Hợp đồng vay tiền, bà M không nhớ rõ là ngày nào, ông D đem đến nhà bà 01 tờ giấy không có nội dung, ký 8 tờ. Ông D nói ký xong ông D sẽ về ghi nội dung sau. Việc ông D giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà cũng do chị T yêu cầu bà đưa cho ông D. Theo bà M, khi ký các giấy tờ ông D đưa, chỉ có bà M, ông D, chị T, không có ông C. Tuy nhiên tại Hợp đồng vay ông D khởi kiện lại có ông C ký tên với tư cách người làm chứng số 2 là không trung thực. Bản thân bà chỉ biết mặt ông C kể từ thời điểm Tòa án triệu tập bà và ông C lên để giải quyết vụ án. Nay bà M cho rằng hợp đồng vay ông D cung cấp là không đúng quy định pháp luật. Thực tế bà không có vay tiền của ông D nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông D.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày:*

Chị quen biết ông Nguyễn Văn D thông qua mối quan hệ bạn bè, sau đó hai người phát sinh tình cảm nên ông D thường xuyên đến nhà chị chơi, cho tiền, tặng quà cho chị. Khoảng năm 2016, chị T có gợi ý hỏi mượn ông Danh số tiền 200.000.000 đồng để làm ăn, ông D nói không có tiền cho mượn nhưng hứa sẽ hỏi mượn giùm từ người bạn tên C. Với lý do số tiền cho mượn lớn, ông D yêu cầu chị T phải đưa cho ông G chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin và yêu cầu chị T cùng mẹ chị là bà Đỗ Thị M ký tên vào một sổ tờ giấy không ghi nội dung cụ thể. Do tin tưởng nên chị T và bà M ký vào, tuy nhiên sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M và các tờ giấy có chữ ký của chị T và bà M, ông D nhiều lần yêu cầu chị đến khách sạn để giao tiền nhưng không giao. Do phát sinh mâu thuẫn nên hai bên không còn liên lạc với nhau từ năm 2017 đến nay. Nội dung trong bản Hợp đồng vay tiền mà ông D khởi kiện là ông D đã tự ý ghi thêm vào. Bản thân chị T và bà M không có vay tiền của ông D nên không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của ông D.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Ông là em ruột của ông Nguyễn Văn D. Ông có biết việc ông D có mối quan hệ bạn bè với chị Nguyễn Thị Thùy T. Ông D có nhiều lần lấy tiền nói là đem cho chị T mượn. Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016 là do ông D đưa ông ký tại nhà ông sau khi đã có chữ ký của chị T và bà M. Lúc đưa ký hợp đồng, nội dung hợp đồng đã thể hiện đầy đủ, không phải là giấy trắng như bà M và chị T trình bày. Ông xác định ông không biết bà Đỗ Thị M và chị Nguyễn Thị Thùy T cho đến khi Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang triệu tập ông lên ông mới biết.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D có thay đổi so với yêu cầu khởi kiện ban đầu. Cụ thể ông D rút lại yêu cầu buộc bà M trả tiền lãi suất từ ngày 01/01/2016 cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, chỉ yêu cầu tính lãi suất từ thời điểm 01/01/2016 cho đến ngày nộp đơn khởi kiện (18/12/2019), mức lãi suất 1,5%/tháng. Ông D đồng ý trả lại cho bà M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông đang giữ sau khi bà M hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 3 Điều 26, các điều 147, 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 465, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D. Buộc bà Đỗ Thị M có trách nhiệm trả cho ông Danh số tiền 675.000.000 đồng tiền vốn và 240.280.000 đồng tiền lãi suất. Tổng cộng 915.280.000 đồng. Buộc trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Đỗ Thị M 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000804 cấp ngày 16/12/2008 do bà M đứng tên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 26/6/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tính lại lãi suất 1,5%/tháng như trong đơn khởi kiện.

* Ngày 26/6/2023, bị đơn bà Đỗ Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Ông D khởi kiện yêu cầu bà M trả 675.000.000 đồng tiền vốn là có cơ sở, tuy nhiên án sơ thẩm xác định lãi suất 9%/năm là chưa phù hợp, yêu cầu kháng cáo của ông D là có cơ sở một phần, yêu cầu kháng cáo của bà M là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị M nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị M trả 675.000.000 đồng tiền vốn theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016 và tiền lãi từ ngày 01/01/2016 cho đến ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 18/12/2019) với mức lãi suất 1,5%/tháng. Bị đơn bà Đỗ Thị M cho rằng Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016 không đúng quy định pháp luật, bà không có vay tiền của ông D nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông D.

[2.1] Xét Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nội dung: Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016 có 04 điều khoản, nội dung hợp đồng thể hiện việc bên B (bà M) có vay của bên A (ông D) 675.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, tài sản để đảm bảo vay tín chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bên B; thời hạn vay là 01 năm, từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016; ngoài ra còn có các nội dung khác về xử lý tài sản bảo đảm, cam kết thực hiện hợp đồng và hiệu lực hợp đồng; cuối hợp đồng có chữ ký của bên vay (bà M), bên cho vay (ông D), người làm chứng (chị T, ông C) và nội dung cam kết “đã nhận đủ tiền” của bên vay. Như vậy, nội dung hợp đồng đã thể hiện rõ thỏa thuận giữa các bên về việc cho vay tiền, phù hợp quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Về hình thức: Hợp đồng không được công chứng, chứng thực. Tuy nhiên, hợp đồng vay tài sản không thuộc trường hợp bắt buộc công chứng, chứng thực; đồng thời cũng không bắt buộc phải có người làm chứng.

Bà M cho rằng vì tin tưởng ông D nên bà và chị T đồng ý ký tên vào hợp đồng (do ông D đánh máy sẵn nội dung phía dưới, phía trên không có nội dung); đồng thời viết thêm “đã nhận đủ tiền” theo yêu cầu của ông D. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà M cung cấp chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình, tuy nhiên hết thời hạn quy định bà M vẫn không thể cung cấp chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là có cơ sở. Bà M là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; thời điểm ký kết hợp đồng, bà M không bị ép buộc, đe dọa; giao dịch vay tiền giữa ông D với bà M không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, bà M phải chịu trách nhiệm đối với ông D về giao dịch vay mượn tiền theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016.

Từ những phân tích trên, xét thấy Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2016 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn D với bà Đỗ Thị M đã phát sinh tính ràng buộc về mặt pháp lý; do đó, có cơ sở xác định bà Đỗ Thị M có vay của ông Nguyễn Văn D số tiền 675.000.000 đồng. Theo nội dung hợp đồng, bà M phải trả nợ vay cho ông D trong thời hạn 01 năm, hạn cuối là ngày 31/12/2016 nhưng quá hạn bà M cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình, như vậy bà M đã có lỗi trong giao dịch vay mượn, vi phạm nghĩa vụ của bên vay đối với bên cho vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M phải trả cho ông Danh số tiền 675.000.000 đồng tiền vốn là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất cho vay: Ông D cho rằng lãi suất cho vay là 3%/tháng nhưng tự nguyện giảm còn 1,5%/tháng, bà M lại cho rằng không có vay tiền của ông D. Như vậy, giữa các bên có tồn tại tranh chấp về lãi suất cho vay. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tức số lãi được tính là 0,83%/tháng. Như vậy, số tiền lãi của khoản vay 675.000.000 đồng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 18/12/2019 là $675.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 47 \text{ tháng} = 263.317.500 \text{ đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 9%/năm để tính tiền lãi của khoản vay 675.000.000 đồng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 18/12/2019 là 240.280.000 đồng là chưa chính xác.

[2.3] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D là có căn cứ một phần, yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị M là không có căn cứ. Hội đồng xét xử quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm về việc tính lãi của số tiền vay 675.000.000 đồng như đã nhận định.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu tính lãi của số tiền cho vay với lãi suất 1,5%/tháng, tổng số tiền vốn và lãi là 1.155.937.500 đồng nên phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Ông D không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu 10.881.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị M phải chịu 40.149.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do sửa án nên ông Nguyễn Văn D và bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị M.
- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các điều 147, 148 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 465, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Buộc bà Đỗ Thị M có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền 675.000.000 (sáu trăm bảy mươi lăm triệu) đồng tiền vốn và 263.317.500 (hai trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm mười bảy nghìn, năm trăm) đồng tiền lãi, tổng cộng 938.317.500 (chín trăm ba mươi tám triệu, ba trăm mười bảy nghìn, năm trăm) đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn D giao trả cho bà Đỗ Thị M 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000804 cấp ngày 16/12/2008 do bà M đứng tên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm: Bà Đỗ Thị M phải chịu 40.149.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 10.881.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 23.339.062 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005678 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh nên được hoàn lại 12.458.062 đồng.

2.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D và bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Hoàn lại cho bà Đỗ Thị M 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012646 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- CCTHADS Quận M, TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong